PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC
BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 739 + 740)

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước tính 6 tháng: Ngày 15/6
Ước tính 9 tháng: Ngày 15/9

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM
Ước tính 6 tháng/9 tháng năm...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
I. Cây ăn quả						
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	02	Tấn			
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới						
a) Xoài	Diện tích hiện có	03	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	04	Tấn			
b) Chuối	Diện tích hiện có	05	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	06	Tấn			
c) Thanh long	Diện tích hiện có	07	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	08	Tấn			
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	09	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	10	Tấn			
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	11	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	12	Tấn			
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	13	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	14	Tấn			
g) Măng cụt	Diện tích hiện có	15	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	16	Ha			
.....	Diện tích hiện có	17	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác						
a) Cam	Diện tích hiện có	29	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	30	Tấn			
b) Quýt	Diện tích hiện có	31	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	32	Tấn			
c) Chanh	Diện tích hiện có	33	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	34	Tấn			
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	35	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	36	Tấn			
...	Diện tích hiện có	37	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo						
a) Táo	Diện tích hiện có	51	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	52	Tấn			
b) Mận, mơ	Diện tích hiện có	53	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	54	Tấn			
....	Diện tích hiện có	55	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	56	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm			Ha			
a) Nhãn	Diện tích hiện có	67	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	68	Tấn			
b) Vải	Diện tích hiện có	69	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	70	Tấn			
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	71	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	72	Tấn			
6. Cây ăn quả khác		73	Ha			
...	Diện tích hiện có	74	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	75	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu			Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	91	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	92	Tấn			
2. Cây.....						
	Diện tích hiện có	93	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	94	Tấn			
III. Điều						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Diện tích hiện có	101	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	102	Tấn			
IV. Hồ tiêu						
	Diện tích hiện có	103	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	104	Tấn			
V. Cao su						
	Diện tích hiện có	105	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	106	Tấn			
VI. Cà phê						
	Diện tích hiện có	107	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	108	Tấn			
VII. Chè búp						
	Diện tích hiện có	109	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	110	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm						
1. Cây gia vị lâu năm						
a) Gừng	Diện tích hiện có	111	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	112	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	113	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	114	Tạ/ha			
2. Cây dược liệu lâu năm			Ha			
a) Hồi	Diện tích hiện có	121	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	122	Tấn			
b) Tam thất	Diện tích hiện có	123	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
....	Diện tích hiện có	125	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Sản lượng thu hoạch	126	Tấn			
IX. Cây lâu năm khác			Ha			
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	141	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	142	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	143	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	144	Tấn			
.....	Diện tích hiện có	145	Ha			
	Sản lượng thu hoạch	146	Tấn			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước tính năm: Ngày 15/9
Sơ bộ năm: Ngày 15/12

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM
Ước tính/sơ bộ năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		01	Ha			
I. Cây ăn quả		02	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	03	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	04	Ha			
	Diện tích cho SP	05	Ha			
	Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	07	Tấn			
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới		08	Ha			
a) Xoài	Diện tích hiện có	09	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	10	Ha			
	Diện tích cho SP	11	Ha			
	NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	13	Tấn			
b) Chuối	Diện tích hiện có	14	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	15	Ha			
	Diện tích cho SP	16	Ha			
	NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
c) Thanh long	Diện tích hiện có	19	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	20	Ha			
	Diện tích cho SP	21	Ha			
	NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	23	Tấn			
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	24	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	25	Ha			
	Diện tích cho SP	26	Ha			
	NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	28	Tấn			
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	30	Ha			
	Diện tích cho SP	31	Ha			
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn			
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	35	Ha			
	Diện tích cho SP	36	Ha			
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn			
g) Măng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	40	Ha			
	Diện tích cho sản SP	41	Ha			
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
h) Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	45	Ha			
	Diện tích cho sản SP	46	Ha			
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn			
.....	.....	....	.....			
m) Cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	115	Ha			
	Diện tích cho SP	116	Ha			
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn			
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác		119	Ha			
a) Cam	Diện tích hiện có	120	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	121	Ha			
	Diện tích cho SP	122	Ha			
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn			
b) Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	126	Ha			
	Diện tích cho SP	127	Ha			
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn			
c) Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	131	Ha			
	Diện tích cho SP	132	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn			
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	136	Ha			
	Diện tích cho SP	137	Ha			
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn			
.....		.....	.....			
f) Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	161	Ha			
	Diện tích cho SP	162	Ha			
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha			
a) Táo	Diện tích hiện có	166	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	167	Ha			
	Diện tích cho SP	168	Ha			
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn			
b) Mận	Diện tích hiện có	171	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	172	Ha			
	Diện tích cho SP	173	Ha			
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn			
c) Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	177	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	Diện tích cho SP	178	Ha			
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn			
.....		....	....			
f) Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	242	Ha			
	Diện tích cho SP	243	Ha			
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha			
a) Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	248	Ha			
	Diện tích cho SP	249	Ha			
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn			
b) Vải	Diện tích hiện có	252	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	253	Ha			
	Diện tích cho SP	254	Ha			
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn			
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	258	Ha			
	Diện tích cho SP	259	Ha			
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
6. Cây ăn quả khác		262	Ha			
a)	.....	....	.....			
b) Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	351	Ha			
	Diện tích cho SP	352	Ha			
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		355	Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	356	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	357	Ha			
	Diện tích cho SP	358	Ha			
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn			
.....		....	....			
2. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	402	Ha			
	Diện tích cho SP	403	Ha			
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn			
III. Điều						
	Diện tích hiện có	406	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	407	Ha			
	Diện tích cho SP	408	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
	NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	510	Tấn			
IV. Hồ tiêu						
	Diện tích hiện có	511	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	512	Ha			
	Diện tích cho SP	513	Ha			
	NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	515	Tấn			
V. Cao su						
	Diện tích hiện có	516	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	517	Ha			
	Diện tích cho SP	518	Ha			
	NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	520	Tấn			
VI. Cà phê						
	Diện tích hiện có	521	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	522	Ha			
	Diện tích cho SP	523	Ha			
	NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	525	Tấn			
VII. Chè		526	Ha			
1.Chè búp						
	Diện tích hiện có	527	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	528	Ha			
	Diện tích cho SP	529	Ha			
	NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	531	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
2.Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	532	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	533	Ha			
	Diện tích cho SP	534	Ha			
	NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	536	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		537	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		538	Ha			
a) Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha			
	Diện tích cho SP	540	Ha			
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn			
b) Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha			
	Diện tích cho SP	544	Ha			
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn			
b) Vani	Diện tích hiện có	547	Ha			
	Diện tích cho SP	548	Ha			
	NS trên DT cho SP	549	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn			
.....	.....	....	....			
c) Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha			
	Diện tích cho SP	601	Ha			
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
2. Cây dược liệu lâu năm		604	Ha			
a) Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha			
	Diện tích cho SP	606	Ha			
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn			
b) Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha			
	Diện tích cho SP	610	Ha			
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn			
.....	.....	....				
f) Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha			
	Diện tích cho SP	676	Ha			
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		679	Ha			
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	681	Ha			
	Diện tích cho SP	682	Ha			
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn			
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	686	Ha			
	Diện tích cho SP	687	Ha			
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn			
3.....	.....	....	....			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước, sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	742	Ha			
	Diện tích cho SP	743	Ha			
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha			
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/01 (năm sau)

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM
Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		01	Ha						
I. Cây ăn quả		02	Ha						
1. Nho									
	Diện tích hiện có	03	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	04	Ha						
	Diện tích cho SP	05	Ha						
	Năng suất trên DT cho SP	06	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	07	Tấn						
2. Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới		08	Ha						
a) Xoài	Diện tích hiện có	09	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	10	Ha						
	Diện tích cho SP	11	Ha						
	NS trên DT cho SP	12	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	13	Tấn						
b) Chuối	Diện tích hiện có	14	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	15	Ha						
	Diện tích cho SP	16	Ha						
	NS trên DT cho SP	17	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	18	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
c) Thanh long	Diện tích hiện có	19	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	20	Ha						
	Diện tích cho SP	21	Ha						
	NS trên DT cho SP	22	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	23	Tấn						
d) Dứa (thơm, khóm)	Diện tích hiện có	24	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	25	Ha						
	Diện tích cho SP	26	Ha						
	NS trên DT cho SP	27	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	28	Tấn						
e) Sầu riêng	Diện tích hiện có	29	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	30	Ha						
	Diện tích cho SP	31	Ha						
	NS trên DT cho SP	32	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	33	Tấn						
f) Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	34	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	35	Ha						
	Diện tích cho SP	36	Ha						
	NS trên DT cho SP	37	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	38	Tấn						
g) Măng cụt	Diện tích hiện có	39	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	40	Ha						
	Diện tích cho sản SP	41	Ha						
	NS trên DT cho SP	42	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	43	Tấn						
h) Đu đủ	Diện tích hiện có	44	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	45	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	Diện tích cho sản SP	46	Ha						
	NS trên DT cho SP	47	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	48	Tấn						
.....									
m) Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	Diện tích hiện có	114	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	115	Ha						
	Diện tích cho SP	116	Ha						
	NS trên DT cho SP	117	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	118	Tấn						
3. Cam, quýt và các loại quả có múi khác		119	Ha						
a) Cam	Diện tích hiện có	120	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	121	Ha						
	Diện tích cho SP	122	Ha						
	NS trên DT cho SP	123	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	124	Tấn						
b) Quýt	Diện tích hiện có	125	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	126	Ha						
	Diện tích cho SP	127	Ha						
	NS trên DT cho SP	128	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	129	Tấn						
c) Chanh	Diện tích hiện có	130	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	131	Ha						
	Diện tích cho SP	132	Ha						
	NS trên DT cho SP	133	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	134	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
d) Bưởi, bòng	Diện tích hiện có	135	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	136	Ha						
	Diện tích cho SP	137	Ha						
	NS trên DT cho SP	138	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	139	Tấn						
.....									
f) Cây ăn quả có múi khác	Diện tích hiện có	160	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	161	Ha						
	Diện tích cho SP	162	Ha						
	NS trên DT cho SP	163	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	164	Tấn						
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		165	Ha						
a) Táo	Diện tích hiện có	166	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	167	Ha						
	Diện tích cho SP	168	Ha						
	NS trên DT cho SP	169	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	170	Tấn						
b) Mận	Diện tích hiện có	171	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	172	Ha						
	Diện tích cho SP	173	Ha						
	NS trên DT cho SP	174	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	175	Tấn						
c) Mơ	Diện tích hiện có	176	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	177	Ha						
	Diện tích cho SP	178	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	NS trên DT cho SP	179	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	180	Tấn						
.....									
f) Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	241	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	242	Ha						
	Diện tích cho SP	243	Ha						
	NS trên DT cho SP	244	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	245	Tấn						
5. Nhãn, vải, chôm chôm		246	Ha						
a) Nhãn	Diện tích hiện có	247	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	248	Ha						
	Diện tích cho SP	249	Ha						
	NS trên DT cho SP	250	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	251	Tấn						
b) Vải	Diện tích hiện có	252	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	253	Ha						
	Diện tích cho SP	254	Ha						
	NS trên DT cho SP	255	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	256	Tấn						
c) Chôm chôm	Diện tích hiện có	257	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	258	Ha						
	Diện tích cho SP	259	Ha						
	NS trên DT cho SP	260	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	261	Tấn						
6. Cây ăn quả khác		262	Ha						
a)	.....	....	....						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
b) Cây ăn quả khác	Diện tích hiện có	350	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	351	Ha						
	Diện tích cho SP	352	Ha						
	NS trên DT cho SP	353	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	354	Tấn						
II. Cây lấy quả chứa dầu		355	Ha						
1. Dừa									
	Diện tích hiện có	356	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	357	Ha						
	Diện tích cho SP	358	Ha						
	NS trên DT cho SP	359	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	360	Tấn						
.....		....	....						
3. Cây lấy dầu khác									
	Diện tích hiện có	401	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	402	Ha						
	Diện tích cho SP	403	Ha						
	NS trên DT cho SP	404	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	405	Tấn						
III. Điều									
	Diện tích hiện có	406	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	407	Ha						
	Diện tích cho SP	408	Ha						
	NS trên DT cho SP	409	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	510	Tấn						
IV. Hồ tiêu									
	Diện tích hiện có	511	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	512	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	Diện tích cho SP	513	Ha						
	NS trên DT cho SP	514	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	515	Tấn						
V. Cao su									
	Diện tích hiện có	516	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	517	Ha						
	Diện tích cho SP	518	Ha						
	NS trên DT cho SP	519	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	520	Tấn						
VI. Cà phê									
	Diện tích hiện có	521	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	522	Ha						
	Diện tích cho SP	523	Ha						
	NS trên DT cho SP	524	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	525	Tấn						
VII. Chè		526	Ha						
1. Chè búp									
	Diện tích hiện có	527	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	528	Ha						
	Diện tích cho SP	529	Ha						
	NS trên DT cho SP	530	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	531	Tấn						
2. Chè hái lá									
	Diện tích hiện có	532	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	533	Ha						
	Diện tích cho SP	534	Ha						
	NS trên DT cho SP	535	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	536	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		537	Ha						
1. Cây gia vị lâu năm		538	Ha						
a) Gừng	Diện tích hiện có	539	Ha						
	Diện tích cho SP	540	Ha						
	NS trên DT cho SP	541	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	542	Tấn						
b) Đinh hương	Diện tích hiện có	543	Ha						
	Diện tích cho SP	544	Ha						
	NS trên DT cho SP	545	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	546	Tấn						
c) Vani	Diện tích hiện có	547	Ha						
	Diện tích cho SP	548	Ha						
	NS trên DT cho SP	548	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	550	Tấn						
.....	.....	....	....						
f) Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	600	Ha						
	Diện tích cho SP	601	Ha						
	NS trên DT cho SP	602	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	603	Tấn						
2. Cây dược liệu lâu năm		604	Ha						
a) Hồi	Diện tích hiện có	605	Ha						
	Diện tích cho SP	606	Ha						
	NS trên DT cho SP	607	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	608	Tấn						
b) Tam thất	Diện tích hiện có	609	Ha						
	Diện tích cho SP	610	Ha						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1=2+...6	2	3	4	5	6
	NS trên DT cho SP	611	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	612	Tấn						
.....	.....	....	....						
f) Cây dược liệu lâu năm khác	Diện tích hiện có	675	Ha						
	Diện tích cho SP	676	Ha						
	NS trên DT cho SP	677	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	678	Tấn						
IX. Cây lâu năm khác		679	Ha						
1. Dâu tằm	Diện tích hiện có	680	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	681	Ha						
	Diện tích cho SP	682	Ha						
	NS trên DT cho SP	683	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	684	Tấn						
2. Ca cao	Diện tích hiện có	685	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	686	Ha						
	Diện tích cho SP	687	Ha						
	NS trên DT cho SP	688	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	689	Tấn						
3.....	.....	....	....						
4. Cây lâu năm khác	Diện tích hiện có	741	Ha						
	Trong đó: Trồng mới	742	Ha						
	Diện tích cho SP	743	Ha						
	NS trên DT cho SP	744	Tạ/ha						
	Sản lượng thu hoạch	745	Tấn						

..., ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.S/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/5

SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
6 tháng năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
						Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A			B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trâu, bò (ước tính)										
1. Trâu	Số con hiện có		01	Con						
	Số con xuất chuồng		02	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		03	Tấn						
2. Bò	Số con hiện có		04	Con						
	Trong tổng số:	- Bò lai	05	Con						
		- Bò sữa	06	Con						
		- Bò cái sữa	07	Con						
	Số con xuất chuồng		08	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		09	Tấn						
	Sản lượng sữa tươi		10	Tấn						
II. Lợn										
Số con hiện có *(không tính lợn sữa)*			11	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt		12	Con						
	- Lợn nái		13	Con						
	- Lợn đực giống		14	Con						
Số con xuất chuồng			15	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			16	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)*			17	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt			18	Tấn						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
III. Gia cầm									
1. Gà		19	1000 con						
a) Số con hiện có		20	‘’						
Chia ra:	- Gà thịt	21	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	22	‘’						
	- Gà đẻ trứng	23	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	24	‘’						
b) Số con xuất chuồng		25	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	26	‘’						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		27	Tấn						
+ *Trong đó*: Gà công nghiệp		28	‘’						
d) Sản lượng trứng trong kỳ		29	1000 quả						
+ *Trong đó:* Gà công nghiệp		30	‘’						
2. Vịt, ngan, ngỗng		31	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	32	‘’						
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	33	‘’						
	Số con xuất chuồng	34	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn						
	Sản lượng trứng	36	1000 quả						
b) Ngan	Số con hiện có	37	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	38	‘’						
	Số con xuất chuồng	39	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	40	Tấn						
	Sản lượng trứng	41	1000 quả						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
c) Ngỗng	Số con hiện có	42	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	43	‘’						
	Số con xuất chuồng	44	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	45	Tấn						
	Sản lượng trứng	46	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a) Chim cút	Số con hiện có	47	1000 con						
	Số con xuất chuồng	48	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	49	Tấn						
	Sản lượng trứng	50	1000 quả						
b) Bồ câu	Số con hiện có	51	1000 con						
	Số con xuất chuồng	52	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	53	Tấn						
c) Đà điểu...	Số con hiện có	54	Con						
	Số con xuất chuồng	55	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	56	Tấn						

Ghi chú: - Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 6 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo).

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/11

SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI[3]
Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
						Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A			B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trâu, bò										
1. Trâu	Số con hiện có		01	Con						
	Số con xuất chuồng		02	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		03	Tấn						
2. Bò	Số con hiện có		04	Con						
	Trong tổng số:	- Bò lai	05	Con						
		- Bò sữa	06	Con						
		- Bò cái sữa	07	Con						
	Số con xuất chuồng		08	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		09	Tấn						
	Sản lượng sữa tươi		10	Tấn						
II. Ngựa										
Số con hiện có			11	Con						
Số con xuất chuồng			12	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng			13	Tấn						

[3] *- Các chỉ tiêu số lượng đầu con gia súc, gia cầm... ở biểu này lấy số liệu điều tra chăn nuôi 01/10.*

- Các chỉ tiêu số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa) là số phát sinh trong 12 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm báo cáo). Căn cứ để tính toán các chỉ tiêu này dựa vào kết quả điều tra chăn nuôi 01/4 và 01/10.

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
III. Dê, cừu, hươu, nai									
1. Dê	Số con hiện có	14	Con						
	Số con xuất chuồng	15	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	16	Tấn						
2. Cừu	Số con hiện có	17	Con						
	Số con xuất chuồng	18	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	19	Tấn						
3. Hươu	Số con hiện có	20	Con						
	Số con xuất chuồng	21	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	22	Tấn						
4. Nai	Số con hiện có	23	Con						
	Số con xuất chuồng	24	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn						
IV. Lợn									
Số con hiện có (không tính lợn sữa)		26	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt	27	Con						
	- Lợn nái	28	Con						
	- Lợn đực giống	29	Con						
Số con xuất chuồng		30	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		31	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)*		32	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		33	Tấn						
V. Gia cầm									
1. Gà		34	1000 con						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
a) Số con hiện có		35	‘’						
Chia ra:	- Gà thịt	36	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	37	‘’						
	- Gà đẻ trứng	38	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	39	‘’						
b) Số con xuất chuồng		40	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	41	‘’						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		42	Tấn						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	43	Tấn						
d) Sản lượng trứng trong kỳ		44	1000 quả						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	45	‘’						
2. Vịt, ngan, ngỗng		46	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	47	‘’						
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	48	‘’						
	Số con xuất chuồng	49	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	50	Tấn						
	Sản lượng trứng	51	1000 quả						
b) Ngan	Số con hiện có	52	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	53	‘’						
	Số con xuất chuồng	54	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	55	Tấn						
	Sản lượng trứng	56	1000 quả						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
c) Ngỗng	Số con hiện có	57	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	58	‘’						
	Số con xuất chuồng	59	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	60	Tấn						
	Sản lượng trứng	61	1000 quả						
3. Gia cầm khác									
a) Chim cút	Số con hiện có	62	1000 con						
	Số con xuất chuồng	63	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	64	Tấn						
	Sản lượng trứng	65	1000 quả						
b) Bồ câu	Số con hiện có	66	1000 con						
	Số con xuất chuồng	67	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	68	Tấn						
c) Đà điểu...	Số con hiện có	69	Con						
	Số con xuất chuồng	70	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	71	Tấn						
VI. Chăn nuôi khác									
a) Chó	Số con hiện có	72	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	73	Tấn						
b) Thỏ	Số con hiện có	74	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	75	Tấn						
c) Trăn	Số con hiện có	76	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	77	Kg						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
d) Rắn	Số con hiện có	78	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	79	Kg						
e) Ong	Số tổ hiện có	80	Tổ						
	Sản lượng mật ong	81	Tấn						
f) Kén tằm	Sản lượng kén tằm	82	Tấn						
.....	.....	..	...						

..., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.Q/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/8 và 10/02 năm sau

SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI[4]
Quý..... năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
I. Lợn									
Số con hiện có *(không tính lợn sữa)*		01	Con						
Chia ra:	- Lợn thịt	02	Con						
	- Lợn nái	03	Con						
	- Lợn đực giống	04	Con						
Số con xuất chuồng		05	Con						
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		06	Tấn						
Số con lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)*		07	Con						
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt		08	Tấn						
II. Gia cầm									
1. Gà		09	1000 con						
a) Số con hiện có		10	‘’						
Chia ra:	- Gà thịt	11	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	12	‘’						
	- Gà đẻ trứng	13	‘’						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	14	‘’						

[4] *Các chỉ tiêu Số con xuất chuồng và Sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng) đối với kỳ điều tra quý II là số phát sinh tính từ 01/4 đến 30/6 năm báo cáo; Kỳ điều tra quý IV tính từ 01/10 đến 31/12 năm trước.*

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
b) Số con xuất chuồng		15	''						
	+ *Trong đó:* Gà công nghiệp	16	''						
c) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng		17	Tấn						
+ *Trong đó*: Gà công nghiệp		18	''						
d) Sản lượng trứng trong kỳ		19	1000 quả						
+ *Trong đó*: Gà công nghiệp		20	''						
2. Vịt, ngan, ngỗng		21	1000 con						
a) Vịt	Số con hiện có	22	''						
	+ *Trong đó:* Vịt đẻ trứng	23	''						
	Số con xuất chuồng	24	''						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	25	Tấn						
	Sản lượng trứng	26	1000 quả						
b) Ngan	Số con hiện có	27	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngan đẻ trứng	28	''						
	Số con xuất chuồng	29	''						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	30	Tấn						
	Sản lượng trứng	31	1000 quả						
c) Ngỗng	Số con hiện có	32	1000 con						
	+ *Trong đó:* Ngỗng đẻ trứng	33	''						
	Số con xuất chuồng	34	''						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	35	Tấn						
	Sản lượng trứng	36	1000 quả						

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
3. Gia cầm khác									
a) Chim cút	Số con hiện có	37	1000 con						
	Số con xuất chuồng	38	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	39	Tấn						
	Sản lượng trứng	40	1000 quả						
b) Bồ câu	Số con hiện có	41	1000 con						
	Số con xuất chuồng	42	‘’						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	43	Tấn						
c) Đà điểu...	Số con hiện có	44	Con						
	Số con xuất chuồng	45	Con						
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	46	Tấn						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 012.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9

ƯỚC TÍNH SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
9 tháng và cả năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ năm báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Trâu				
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
2. Bò				
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
3. Lợn				
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng lợn sữa bán giết thịt 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt lợn sữa bán giết thịt cả năm	Tấn			
4. Gà				
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
5. Vịt				
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ năm báo cáo	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
Sản lượng thịt vịt hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			
6. Ngan, ngỗng				
SL thịt ngan, ngỗng hơi xuất chuồng 9 tháng	Tấn			
Sản lượng thịt ngan, ngỗng hơi xuất chuồng cả năm	Tấn			
Sản lượng trứng 9 tháng	1000 quả			
Sản lượng trứng cả năm	1000 quả			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 20/6
Sơ bộ năm: Ngày 17/12
Chính thức năm: Ngày 10/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	01													
I. Trồng trọt	02													
A. Cây hàng năm	03													
1. Lúa (hạt khô)	04													
- Lúa đông xuân	06													
- Lúa hè thu	07													
- Lúa thu đông/vụ ba	08													
- Lúa mùa	09													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	10													
- Ngô (hạt khô)	11													
- Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương... (hạt khô)	12													
3. Cây lấy củ có chất bột	13													
- Khoai lang (tươi)	14													
- Sắn/mỳ (tươi)	15													
- Khoai sọ (tươi)	16													
- Dong riềng (tươi)	17													
- Cây lấy củ có chất bột khác	18													
4. Mía (cây tươi)	19													
5. Thuốc lá, thuốc lào	20													
- Thuốc lá (lá khô)	21													
- Thuốc lào (sợi khô)	22													
6. Cây lấy sợi	23													
- Bông (cả hạt)	24													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Đay/bố (bẹ khô)	25													
- Cói/lác (chẻ khô)	26													
- Lanh	27													
- Cây lấy sợi khác	28													
7. Cây có hạt chứa dầu	29													
- Đậu tương/đậu nành	30													
- Lạc/đậu phộng (vỏ khô)	31													
- Vừng/mè	32													
- Cây có hạt chứa dầu khác	33													
8. Rau, đậu và hoa, cây cảnh	34													
a) Rau các loại	35													
a1) Rau lấy lá	36													
- Rau muống	37													
- Rau cải các loại	38													
- Rau cần	39													
- Cải bắp	40													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Súp lơ	41													
....														
- Rau lấy lá khác	60													
a2) Rau lấy quả	61													
- Dưa hấu	62													
- Dưa chuột/dưa leo	63													
- Bí xanh	64													
- Bí đỏ (Bí ngô)	65													
- Bầu	66													
- Mướp	67													
- Su su	68													
- Ớt trái ngọt	69													
- Cà chua	70													
- Đậu quả các loại	71													
.....														
- Rau lấy quả khác	91													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
a3) Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	92													
- Su hào	93													
- Cà rốt	94													
- Khoai tây	95													
- Tỏi tươi	96													
- Hành tây	97													
- Hành củ tươi	98													
-														
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	117													
a4) Nấm	118													
a5) Rau các loại khác	119													
b) Đậu các loại	120													
- Đậu xanh	121													
- Đậu đen	122													
....														
- Đậu lấy hạt khác	139													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
c) Hoa các loại (1000 bông)	140													
- Hoa lay ơn	141													
- Hoa hồng	142													
-	...													
- Hoa khác	169													
d) Cây cảnh các loại (cây)	170													
- Đào	171													
- Mai	172													
- Quất	173													
- Bonsai	174													
.....	...													
- Cây cảnh khác	195													
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	196													
a) Cây gia vị hàng năm	197													
- Ớt cay	198													
- Sả	199													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
.....	...													
- Cây gia vị hàng năm khác	218													
b) Cây dược liệu hàng năm	219													
- Bạc hà	220													
- Ngải cứu	221													
.....														
- Cây dược liệu hàng năm khác	236													
10. Cây hàng năm khác	237													
- Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)	238													
- Cây làm phân xanh	239													
- Cây hàng năm khác	240													
11. Sản phẩm phụ cây hàng năm	241													
+ Thân cây ngô	242													
+ Ngọn mía	243													
+ Rơm, rạ	244													
.....	...													
+ Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	264													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
B. Cây lâu năm	265													
1. Cây ăn quả	266													
a) Nho	267													
b) Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	268													
- Xoài	269													
- Chuối	270													
- Thanh long	271													
- Dứa/thơm/khóm	272													
- Sầu riêng	273													
- Na/mãng cầu	274													
- Măng cụt	275													
- Đu đủ	276													
-	...													
- Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	296													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
c) Cam, quýt và các loại quả có múi	297													
- Cam	298													
- Quýt	299													
- Chanh	300													
- Bưởi, bòng	301													
.....	...													
- Cây ăn quả có múi khác	312													
d) Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	313													
- Táo	314													
- Mận	315													
- Mơ	316													
-	...													
- Các loại quả có hạt như táo khác	336													
e) Nhãn, vải, chôm chôm	337													
- Nhãn	338													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
									Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Vải	339													
- Chôm chôm	340													
f) Cây ăn quả khác	341													
.....														
Cây ăn quả khác	351													
2. Cây lấy quả chứa dầu	352													
a) Dừa	353													
.....														
f) Cây lấy quả chứa dầu khác	374													
3. Điều	375													
4. Hồ tiêu	376													
5. Cao su	377													
6. Cà phê	378													
7. Chè	379													
- Chè búp tươi	380													
- Chè lá tươi	381													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm	382													
a) Cây gia vị lâu năm	383													
- Gừng	384													
- Đinh hương	385													
- Vani	386													
-	...													
- Cây gia vị lâu năm khác	400													
b) Cây dược liệu lâu năm	401													
- Hồi	402													
- Tam thất	403													
-														
- Cây dược liệu lâu năm khác	420													
9. Cây lâu năm khác	421													
- Dâu tằm	422													
- Ca cao	423													
-	...													
- Cây lâu năm khác	440													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
									Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
10. Sản phẩm phụ cây lâu năm	441													
.....	...													
II. Chăn nuôi	452													
1. Trâu, bò	453													
a) Trâu	454													
- Tăng giảm thuần túy	455													
- Bán ra, giết thịt	456													
b) Bò	457													
- Tăng giảm thuần túy	458													
- Bán ra, giết thịt	459													
- Sữa bò	460													
2. Ngựa	461													
3. Dê, cừu, hươu, nai	462													
- Dê	463													
- Cừu	464													
- Hươu	465													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Nai	466													
...	...													
4. Lợn	470													
4.1. Lợn thịt	471													
- Tăng giảm thuần túy	472													
- Bán ra, giết thịt	473													
4.2. Lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)*	474													
5. Chăn nuôi gia cầm	475													
a) Gà	476													
- Tăng giảm thuần túy	477													
- Bán ra, giết thịt	478													
- Trứng gà (1000 quả)	479													
b) Vịt	480													
- Tăng giảm thuần túy	481													
- Bán ra, giết thịt	482													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Trứng vịt (1000 quả)	483													
c) Ngan	484													
- Tăng giảm thuần túy	485													
- Bán ra, giết thịt	486													
- Trứng ngan (1000 quả)	487													
d) Ngỗng	488													
- Tăng giảm thuần túy	489													
- Bán ra, giết thịt	490													
- Trứng ngỗng (1000 quả)	491													
e) Gia cầm khác	492													
- Chim cút	493													
- Trứng Chim cút (1000 quả)	494													
- Bồ câu	495													
- Đà điểu	496													
.....	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
6. Chăn nuôi khác	510													
- Chó	511													
- Thỏ	512													
- Trăn	513													
- Rắn	514													
- Kén tằm	515													
- Mật ong	516													
.....														
- Sản phẩm khác	536													
7. Sản phẩm phụ chăn nuôi	537													
.....	...													
III. Dịch vụ nông nghiệp	550													
1. Dịch vụ trồng trọt	551													
- Dịch vụ làm đất	552													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	553													
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	554													
- Dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh	555													
- Dịch vụ thu hoạch	556													
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	557													
- Dịch vụ cắt, xén, tỉa cây lâu năm	558													
.....														
- Dịch vụ trồng trọt khác	579													
2. Dịch vụ chăn nuôi	580													
- Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	581													
- Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	582													
- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	583													
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	584													
.....														
- Dịch vụ chăn nuôi khác	605													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sản lượng (Tấn)	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*					
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
										Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
3. Dịch vụ sau thu hoạch	606													
- Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm (lúa, ngô,...)	607													
- Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	608													
.....	....													
- Dịch vụ sau thu hoạch khác	619													
IV. Săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	620													
.....	....													

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
Chính thức năm.....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	01													
I. Trồng trọt	02													
A. Cây hàng năm	03													
1. Lúa (hạt khô)	04													
- Lúa đông xuân	06													
- Lúa hè thu	07													
- Lúa thu đông/vụ ba	08													
- Lúa mùa	09													
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	10													
- Ngô (hạt khô)	11													
- Kê, lúa mì, lúa mạch, cao lương... (hạt khô)	12													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
3. Cây lấy củ có chất bột	13													
- Khoai lang (tươi)	14													
- Sắn/mỳ (tươi)	15													
- Khoai sọ (tươi)	16													
- Dong riềng (tươi)	17													
- Cây lấy củ có chất bột khác	18													
4. Mía (cây tươi)	19													
5. Thuốc lá, thuốc lào	20													
- Thuốc lá (lá khô)	21													
- Thuốc lào (sợi khô)	22													
6. Cây lấy sợi	23													
- Bông (cả hạt)	24													
- Đay/bố (bẹ khô)	25													
- Cói/lác (chẻ khô)	26													
- Lanh	27													
- Cây lấy sợi khác	28													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
7. Cây có hạt chứa dầu	29													
- Đậu tương/đậu nành	30													
- Lạc/đậu phộng (vỏ khô)	31													
- Vừng/mè	32													
- Cây có hạt chứa dầu khác	33													
8. Rau, đậu và hoa, cây cảnh	34													
a) Rau các loại	35													
a1) Rau lấy lá	36													
- Rau muống	37													
- Rau cải các loại	38													
- Rau cần	39													
- Cải bắp	40													
- Súp lơ	41													
....														
- Rau lấy lá khác	60													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
a2) Rau lấy quả	61													
- Dưa hấu	62													
- Dưa chuột/dưa leo	63													
- Bí xanh	64													
- Bí đỏ (Bí ngô)	65													
- Bầu	66													
- Mướp	67													
- Su su	68													
- Ớt trái ngọt	69													
- Cà chua	70													
- Đậu quả các loại	71													
.....														
- Rau lấy quả khác	91													
a3) Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	92													
- Su hào	93													
- Cà rốt	94													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Khoai tây	95													
- Tỏi tươi	96													
- Hành tây	97													
- Hành củ tươi	98													
-														
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	117													
a4) Nấm	118													
a5) Rau các loại khác	119													
b) Đậu các loại	120													
- Đậu xanh	121													
- Đậu đen	122													
....														
- Đậu lấy hạt khác	139													
c) Hoa các loại (1000 bông)	140													
- Hoa lay ơn	141													
- Hoa hồng	142													
-	...													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Hoa khác	169													
d) Cây cảnh các loại (cây)	170													
- Đào	171													
- Mai	172													
- Quất	173													
- Bonsai	174													
.....	...													
- Cây cảnh khác	195													
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	196													
a) Cây gia vị hàng năm	197													
- Ớt cay	198													
- Sả	199													
.....	...													
- Cây gia vị hàng năm khác	218													
b) Cây dược liệu hàng năm	219													
- Bạc hà	220													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Ngải cứu	221													
.....														
- Cây dược liệu hàng năm khác	236													
10. Cây hàng năm khác	237													
- Cây làm thức ăn gia súc (cỏ voi,...)	238													
- Cây làm phân xanh	239													
- Cây hàng năm khác	240													
11. Sản phẩm phụ cây hàng năm	241													
+ Thân cây ngô	242													
+ Ngọn mía	243													
+ Rơm, rạ	244													
.....	...													
+ Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	264													
B. Cây lâu năm	265													
1. Cây ăn quả	266													
a) Nho	267													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
b) Xoài, cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới	268													
- Xoài	269													
- Chuối	270													
- Thanh long	271													
- Dứa/thơm/khóm	272													
- Sầu riêng	273													
- Na/mãng cầu	274													
- Măng cụt	275													
- Đu đủ	276													
-	...													
- Các loại cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	296													
c) Cam, quýt và các loại quả có múi	297													
- Cam	298													
- Quýt	299													
- Chanh	300													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Bưởi, bòng	301													
.....	...													
- Cây ăn quả có múi khác	312													
d) Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	313													
- Táo	314													
- Mận	315													
- Mơ	316													
-	...													
- Các loại quả có hạt như táo khác	336													
e) Nhãn, vải, chôm chôm	337													
- Nhãn	338													
- Vải	339													
- Chôm chôm	340													
f) Cây ăn quả khác	341													
.....														
Cây ăn quả khác	351													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
2. Cây lấy quả chứa dầu	352													
a) Dừa	353													
.....														
f) Cây lấy quả chứa dầu khác	374													
3. Điều	375													
4. Hồ tiêu	376													
5. Cao su	377													
6. Cà phê	378													
7. Chè	379													
- Chè búp tươi	380													
- Chè lá tươi	381													
8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm	382													
a) Cây gia vị lâu năm	383													
- Gừng	384													
- Đinh hương	385													
- Vani	386													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
-	...													
- Cây gia vị lâu năm khác	400													
b) Cây dược liệu lâu năm	401													
- Hồi	402													
- Tam thất	403													
-														
- Cây dược liệu lâu năm khác	420													
9. Cây lâu năm khác	421													
- Dâu tằm	422													
- Ca cao	423													
-	...													
- Cây lâu năm khác	440													
10. Sản phẩm phụ cây lâu năm	441													
.....	...													
II. Chăn nuôi	452													
1. Trâu, bò	453													
a) Trâu	454													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Tăng giảm thuần túy	455													
- Bán ra, giết thịt	456													
b) Bò	457													
- Tăng giảm thuần túy	458													
- Bán ra, giết thịt	459													
- Sữa bò	460													
2. Ngựa	461													
3. Dê, cừu, hươu, nai	462													
- Dê	463													
- Cừu	464													
- Hươu	465													
- Nai	466													
...	...													
4. Lợn	470													
4.1. Lợn thịt	471													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Tăng giảm thuần túy	472													
- Bán ra, giết thịt	473													
4.2. Lợn sữa bán giết thịt *(không tính lợn giống bán để nuôi tiếp)*	474													
5. Chăn nuôi gia cầm	475													
a) Gà	476													
- Tăng giảm thuần túy	477													
- Bán ra, giết thịt	478													
- Trứng gà (1000 quả)	479													
b) Vịt	480													
- Tăng giảm thuần túy	481													
- Bán ra, giết thịt	482													
- Trứng vịt (1000 quả)	483													
c) Ngan	484													
- Tăng giảm thuần túy	485													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Bán ra, giết thịt	486													
- Trứng ngan (1000 quả)	487													
d) Ngỗng	488													
- Tăng giảm thuần túy	489													
- Bán ra, giết thịt	490													
- Trứng ngỗng (1000 quả)	491													
e) Gia cầm khác	492													
- Chim cút	493													
- Trứng Chim cút (1000 quả)	494													
- Bồ câu	495													
- Đà điểu...	496													
.....	...													
6. Chăn nuôi khác	510													
- Chó	511													
- Thỏ	512													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Trăn	513													
- Rắn	514													
- Kén tằm	515													
- Mật ong	516													
.....														
- Sản phẩm khác	536													
7. Sản phẩm phụ chăn nuôi	537													
.....	...													
III. Dịch vụ nông nghiệp	550													
1. Dịch vụ trồng trọt	551													
- Dịch vụ làm đất	552													
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	553													
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	554													
- Dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh	555													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ thu hoạch	556													
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	557													
- Dịch vụ cắt, xén, tỉa cây lâu năm	558													
.....														
- Dịch vụ trồng trọt khác	579													
2. Dịch vụ chăn nuôi	580													
- Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	581													
- Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	582													
- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	583													
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	584													
.....														
- Dịch vụ chăn nuôi khác	605													
3. Dịch vụ sau thu hoạch	606													
- Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm (lúa, ngô,...)	607													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(Triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(Triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
- Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	608													
.....	....													
- Dịch vụ sau thu hoạch khác	619													
IV. Săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	620													
.....	....													

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng đầu năm: 15/6
Ước 9 tháng đầu năm: 15/9
Sơ bộ năm: Ngày 15/12

TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG
Ước tính...../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)		01	ha			
Chia ra:	- Rừng đặc dụng trồng mới	02	ha			
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha			
	- Rừng sản xuất trồng mới	04	ha			
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc		05	ha			
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh		06	ha			
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ		07	ha			
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán		08	1000 cây			
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp		09	1000 cây			
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)		10	ha			
1. Rừng đặc dụng trồng mới		11	ha			
2. Rừng phòng hộ trồng mới		12	ha			
3. Rừng sản xuất trồng mới		13	ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
Trong đó:	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha			
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha			
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha			

Ghi chú: Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 9 chỉ tiêu đầu (từ mã 01-09)

....., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 016.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/4 (năm sau)

TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG RỪNG
Chính thức năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê...
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
I. Diện tích rừng trồng mới tập trung (01=02+03+04)		01	ha						
Chia ra:	- Rừng đặc dụng trồng mới	02	ha						
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha						
	- Rừng sản xuất trồng mới	04	ha						
II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc		05	ha						
III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh		06	ha						
IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ		07	ha						
V. Cây lâm nghiệp trồng phân tán		08	1000 cây						
VI. Ươm giống cây lâm nghiệp		09	1000 cây						
VII. Diện tích rừng trồng theo Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững (10=11+12+13)		10	ha						
1. Rừng đặc dụng trồng mới		11	ha						
2. Rừng phòng hộ trồng mới		12	ha						
3. Rừng sản xuất trồng mới		13	ha						
Trong đó:	- Rừng nguyên liệu giấy	14	ha						
	- Diện tích cây ăn quả	15	ha						
	- Diện tích cây lâu năm khác	16	ha						

....., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 017.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng đầu năm: 15/6
Ước 9 tháng đầu năm: 15/9
Sơ bộ cả năm: Ngày 15/12

KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC
Ước tính...../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)		01	m^3			
Chia ra	- Rừng tự nhiên	02	m^3			
	- Rừng trồng	03	m^3			
Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy		04	m^3			
2. Củi		05	ste			
3. Luồng, vầu		06	1000 cây			
4. Tre		07	1000 cây			
5. Trúc		08	1000 cây			
6. Giang		09	1000 cây			
7. Nứa hàng		10	1000 cây			
8. Song, mây		11	tấn			
9. Nhựa thông		12	tấn			
10. Quế		13	tấn			
11. Thảo quả		14	tấn			
12. Hạt trẩu		15	tấn			
13. Hạt sở		16	tấn			
14. Nhựa trám		17	tấn			
15. Cừ tràm		18	1000 cây			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
16. Lá cọ	19	1000 tàu			
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu			
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn			
19. Lá dong	22	1000 tàu			
20. Lá nón	23	1000 tàu			
21. Cánh kiến	24	tấn			
22. Măng tươi	25	tấn			
23. Mộc nhĩ	26	tấn			
24. Trám, sấu	27	tấn			
25. Mật ong rừng	28	tấn			
26. Cây chổi rành	29	tấn			
27. Bông đót	30	tấn			
28. Than	31	tấn			
29. Tranh	32	tấn			
30. Vỏ gió	33	tấn			
31. Bông chít	34	tấn			
32. Hạt dẻ	35	tấn			
...					
...					

Ghi chú: - Báo cáo ước 6 tháng, 9 tháng chỉ báo cáo 5 chỉ tiêu đầu: Tổng số gỗ khai thác và củi (từ mã 01 đến mã 05)

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 018.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/4 năm sau

KHAI THÁC, THU NHẶT GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC
Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
					Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A		B	C	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số gỗ khai thác (01=02+03)		01	m^3						
Chia ra	- Rừng tự nhiên	02	m^3						
	- Rừng trồng	03	m^3						
Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy		04	m^3						
2. Củi		05	ste						
3. Luồng, vầu		06	1000 cây						
4. Tre		07	1000 cây						
5. Trúc		08	1000 cây						
6. Giang		09	1000 cây						
7. Nứa hàng		10	1000 cây						
8. Song, mây		11	tấn						
9. Nhựa thông		12	tấn						
10. Quế		13	tấn						
11. Thảo quả		14	tấn						
12. Hạt trẩu		15	tấn						
13. Hạt sở		16	tấn						
14. Nhựa trám		17	tấn						
15. Cừ tràm		18	1000 cây						
16. Lá cọ		19	1000 tàu						

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
17. Lá dừa nước	20	1000 tàu						
18. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	21	tấn						
19. Lá dong	22	1000 tàu						
20. Lá nón	23	1000 tàu						
21. Cánh kiến	24	tấn						
22. Măng tươi	25	tấn						
23. Mộc nhĩ	26	tấn						
24. Trám, sấu	27	tấn						
25. Mật ong rừng	28	tấn						
26. Cây chổi rành	29	tấn						
27. Bông đót	30	tấn						
28. Than	31	tấn						
29. Tranh	32	tấn						
30. Vỏ gió	33	tấn						
31. Bông chít	34	tấn						
32. Hạt dẻ	35	tấn						
...								
...								
...								

....., ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 019.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng đầu năm: 15/6
Ước 9 tháng đầu năm: 15/9
Sơ bộ cả năm: Ngày 15/12

THIỆT HẠI RỪNG
Ước tính...../sơ bộ năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Cháy rừng					
1.1. Số vụ cháy	01	vụ			
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha			
Trong đó: Rừng trồng	03	ha			
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng			
2. Chặt phá rừng					
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ			
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha			
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng			

...., ngày.....tháng.... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/4 năm sau

THIỆT HẠI RỪNG
Chính thức năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Cháy rừng								
1.1. Số vụ cháy	01	vụ						
1.2. Diện tích rừng bị cháy	02	ha						
Trong đó: Rừng trồng	03	ha						
1.3. Giá trị thiệt hại	04	triệu đồng						
2. Chặt phá rừng								
2.1. Số vụ chặt phá	05	vụ						
2.2. Diện tích rừng bị chặt phá	06	ha						
2.3. Giá trị thiệt hại	07	triệu đồng						

...., ngày.....tháng.... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15/9

ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU LÂM NGHIỆP
Năm....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so năm trước (%)
A		B	C	1	2	3=2/1*100
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung		01	ha			
Chia ra:	- Rừng sản xuất trồng mới	02	ha			
	- Rừng phòng hộ trồng mới	03	ha			
	- Rừng đặc dụng trồng mới	04	ha			
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc		05	ha			
3. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh		06	ha			
4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ		07	ha			
5. Cây lâm nghiệp trồng phân tán		08	1000 cây			
6. Ươm giống cây lâm nghiệp		09	1000 cây			
7. Sản lượng gỗ khai thác		10	m^3			
Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy		11	m^3			
8. Sản lượng củi khai thác		12	ste			

...., ngày.....tháng.... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 022.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: 20/6
Sơ bộ năm: ngày 17/12
Chính thức năm: ngày 15/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
Ước 6 tháng/Sơ bộ/chính thức năm.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 *(triệu đồng)*					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ (01=02+08+54+91)		01	x	x	x	x	x	x	x						
I. Trồng và nuôi rừng		02	x	x	x	x	x	x	x						
1. Trồng rừng tập trung	ha	03													
2. Trồng cây phân tán	ha	04													
3. Chăm sóc rừng	ha	05													
4. Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	06													
5. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây	07													
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác		08	x	x	x	x	x	x	x						
1. Gỗ	m^3	09													

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 *(triệu đồng)*					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Củi	ste	10													
3. Luồng, vầu	1000 cây	11													
4. Tre	1000 cây	12													
5. Trúc	1000 cây	13													
6. Giang	1000 cây	14													
7. Nứa hàng	1000 cây	15													
8. Song, mây	tấn	16													
9. Nhựa thông	tấn	17													
10. Quế	tấn	18													
11. Thảo quả	tấn	19													
...															
...															

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 *(triệu đồng)*					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác		54	x	x	x	x	x	x	x						
1. Lá dong	1000 lá	55													
2. Lá nón	1000 lá	56													
3. Cánh kiến	tấn	57													
4. Măng tươi	tấn	58													
5. Mộc nhĩ	tấn	59													
6. Trám, sấu	tấn	60													
7. Mật ong rừng	kg	61													
8. Cây chổi rành	tấn	62													
...															
...															
IV. Dịch vụ lâm nghiệp		91	x	x	x	x	x	x	x						
1. Bảo vệ rừng	ha	92													

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính sản lượng	Mã số	Sản lượng	Chia theo loại hình kinh tế					Đơn giá năm 2010 (1000 đồng)	Giá trị sản xuất theo giá 2010 *(triệu đồng)*					
				Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
											Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2. Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng		93	x	x	x	x	x	x	x						
3. Dịch vụ lâm nghiệp khác		94	x	x	x	x	x	x	x						

Ghi chú: Các sản phẩm lâm nghiệp khai thác và thu nhặt khác ghi theo danh mục và đơn vị tính trong Bảng giá cố định năm 2010

....., ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 023.N/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức năm: 15/4 năm sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
Chính thức năm.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ (01=02+08+54+91)	01													
I. Trồng và nuôi rừng	02													
1. Trồng rừng tập trung	03													
2. Trồng cây phân tán	04													
3. Chăm sóc rừng	05													
4. Khoanh nuôi tái sinh rừng	06													
5. Ươm giống cây lâm nghiệp	07													
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác	08													
1. Gỗ	09													
2. Củi	10													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3. Luồng, vầu	11													
4. Tre	12													
5. Trúc	13													
6. Giang	14													
7. Nứa hàng	15													
8. Song, mây	16													
9. Nhựa thông	17													
10. Quế	18													
11. Thảo quả	19													
...														
...														
III. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	54													
1. Lá dong	55													
2. Lá nón	56													
3. Cánh kiến	57													

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị sản xuất theo giá năm 2010 *(triệu đồng)*						Chỉ số giá bán SP của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành *(triệu đồng)*					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	VĐT nước ngoài
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4. Măng tươi	58													
5. Mộc nhĩ	59													
6. Trám, sấu	60													
7. Mật ong rừng	61													
8. Cây chổi rành	62													
...														
IV. Dịch vụ lâm nghiệp	91													
1. Bảo vệ rừng	92													
2. Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	93													
3. Dịch vụ lâm nghiệp khác	94													

Ghi chú: Các sản phẩm lâm nghiệp khác ghi theo danh mục và đơn vị tính trong Bảng giá cố định năm 2010.

....., ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 15/6
Chính thức năm: Ngày 15/12

TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA
Ước tính 6 tháng/chính thức năm....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
A. Nuôi trồng thủy sản						
I. Số cơ sở nuôi trồng thủy sản	01	Cơ sở				
1. Số cơ sở nuôi bằng diện tích mặt nước	02	Cơ sở				
Trong đó: Nuôi cá sấu	03	Cơ sở				
2. Số cơ sở nuôi lồng bè	04	Cơ sở		x	x	x
3. Số cơ sở sản xuất giống	05	Cơ sở		x	x	x
3.1. Cơ sở sản xuất cá giống	06	Cơ sở		x	x	x
Trong đó: Cá tra, ba sa	07	Cơ sở		x	x	x
3.2. Cơ sở sản xuất tôm giống	08	Cơ sở		x	x	x
Trong đó: Tôm sú	09	Cơ sở		x	x	x
3.3. Cơ sở sản xuất giống thủy sản khác	10	Cơ sở		x	x	x
II. Diện tích nuôi trồng thủy sản	11	Ha				
1. Diện tích nước mặn (biển)	12	Ha				
a) Nuôi cá	13	Ha				
+ Cá song/cá mú	14	Ha				
+ Cá giò	15	Ha				
+	16	Ha				
+	....					
+ Cá nước mặn khác	47	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
b) Nuôi tôm	48	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	59	Ha				
+ Nghêu	50	Ha				
+ Rau câu	51	Ha				
+ Ngọc trai	52	Ha				
+	...	Ha				
+ Khác	75	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	76	Ha				
2. Diện tích nước lợ	77	Ha				
a) Nuôi cá	78	Ha				
+ Cá kèo	79	Ha				
+ Cá chẽm	80	Ha				
+.....	...	Ha				
+ Cá nước lợ khác	102	Ha				
b) Nuôi tôm	103	Ha				
+ Tôm sú	104	Ha				
+ Tôm thẻ chân trắng	105	Ha				
+	...	Ha				
+ Tôm nước lợ khác	116	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	117	Ha				
+ Cua bể	118	Ha				
+ Rau câu	119	Ha				
+	...	Ha				
+ Khác	131	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	132	Ha				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo phương thức nuôi		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Nuôi quảng canh và QC cải tiến
A	B	C	1	2	3	4
3. Diện tích nước ngọt	133	Ha				
a) Nuôi cá	134	Ha				
+ Cá tra, ba sa	135	Ha				
+ Cá trắm, chày, chép	136	Ha				
+ Cá rô phi	137	Ha				
+ Cá quả (cá lóc)	138	Ha				
+ Cá hồi	139	Ha				
+	....	Ha				
+ Cá nước ngọt khác	152	Ha				
b) Nuôi tôm	153	Ha				
+ Tôm càng xanh	154	Ha				
+	...	Ha				
+ Tôm nước ngọt khác	165	Ha				
c) Nuôi thủy sản khác	166	Ha				
d) Ươm nuôi giống thủy sản	167	Ha				

III. Lồng bè nuôi trồng thủy sản

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại mặt nước nuôi		
				Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
1. Số lồng/bè nuôi	168	Cái				
a) Nuôi cá	169	Cái				
Trong đó: Cá tra, ba sa	170	Cái				
b) Nuôi tôm	171	Cái				
Trong đó: Tôm hùm	172	Cái				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại mặt nước nuôi		
				Nước mặn	Nước lợ	Nước ngọt
c) Nuôi thủy sản khác	173	Cái				
Trong đó: + Trai ngọc	174	Cái				
+ Cua bể	175	Cái				
+	....	Cái				
2. Thể tích lồng/bè nuôi	187	M^3				
a) Nuôi cá	188	M^3				
Trong đó: Cá tra, ba sa	189	M^3				
b) Nuôi tôm	190	M^3				
Trong đó: Tôm hùm	191	M^3				
c) Nuôi thủy sản khác	192	M^3				
Trong đó: + Trai ngọc	193	M^3				
+ Cua bể	194	M^3				
+		M^3				

IV. Nuôi cá sấu

Số con cá sấu đang nuôi	206	Con	
Số con cá sấu bán giết thịt	207	Con	

B. Khai thác thủy sản nội địa

1. Số tàu thuyền có động cơ	208	Chiếc	
2. Số thuyền xuồng không có động cơ	209	Chiếc	

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 025.H/BCC-NLTS
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: ngày 15/6
Chính thức năm: ngày 15/12

TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN (BIỂN)
Ước tính 6 tháng/chính thức năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo công suất tàu thuyền			
				Dưới 20 CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Số cơ sở khai thác hải sản	01	Đơn vị		x	x	x	x
2. Tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ	02	Chiếc					
Tổng công suất	03	CV					
Chia theo nghề + Lưới kéo	04	Chiếc					
+ Lưới vây	05	Chiếc					
+ Lưới rê	06	Chiếc					
+ Mành vó	07	Chiếc					
+ Câu	08	Chiếc					
+ Khác	09	Chiếc					
2.1. Số tàu thuyền khai thác xa bờ	10	Chiếc					
Tổng công suất	11	CV					
Chia theo nghề: + Lưới kéo	12	Chiếc					
+ Lưới vây	13	Chiếc					
+ Lưới rê	14	Chiếc					
+ Mành vó	15	Chiếc					
+ Câu	16	Chiếc					
+ Khác	17	Chiếc					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo công suất tàu thuyền			
				Dưới 20 CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	C	1	2	3	4	5
2.2. Số tàu thuyền khai thác gần bờ	18	Chiếc					
Tổng công suất	19	CV					
Chia theo nghề: + Lưới kéo	20	Chiếc					
+ Lưới vây	21	Chiếc					
+ Lưới rê	22	Chiếc					
+ Mành vó	23	Chiếc					
+ Câu	24	Chiếc					
+ Khác	25	Chiếc					
3. Số tàu thuyền dịch vụ khai thác hải sản	26	Chiếc					
Tổng công suất	27	CV					

..., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 743 + 744)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng